TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN** Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST Ngày 18/8/2025 *Về tranh chấp hôn nhân và gia đình*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đặng Thị Nguyệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Hoàng

2. Bà Quách Thị Anh Thơ

- Thư ký phiên toà: Bà Doãn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Hưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Đỗ Thị Thu H,** sinh năm 1987; Nơi ĐKHKTT: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình (Nay là xã H, tỉnh Hưng Yên).

2. Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1984; Nơi ĐKHKTT: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình (Nay là xã H, tỉnh Hưng Yên).

(Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu H trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau: Chị và anh Nguyễn Văn Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại

UBND xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã H, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 22/12/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã khiến cho không khí gia đình luôn căng thẳng. Chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị H sinh sống từ năm 2013, vợ chồng cũng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Cuối năm 2024, chị H đã nộp đơn xin ly hôn anh Đ tại Tòa án nhưng anh Đ gây khó khăn, không đến Tòa án làm việc. Sau đó, chị H đã rút đơn xin ly hôn. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H tiếp tục nộp đơn xin ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị Hải H1, sinh ngày 01/12/2009 và Nguyễn Khánh T, sinh ngày 17/8/2012. Hiện hai con chung đang ở với chị H. Ly hôn, chị H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị đang sinh sống cùng mẹ đẻ chị và được mẹ chị sẵn sàng hỗ trợ chị chăm sóc con cái, chị có công việc và thu nhập ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

* Tòa án đã giao, tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn anh Nguyễn Văn Đ không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi về Tòa án văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại biên bản xác minh đối với chính quyền địa phương cung cấp: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Đỗ Thị Thu H có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2008 tại UBND xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã H, tỉnh Hưng Yên). Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, khoảng 02 năm gần đây, vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng cụ thể mâu thuẫn là gì thì thì chính quyền địa phương không biết do anh chị không yêu cầu các đoàn thể tại địa phương tiến hành hòa giải. Sau đó, anh Đ và chị H sống ly thân, mỗi người một nơi. Cuối năm 2024, chị H đã nộp đơn xin ly hôn anh Đ tại Tòa án nhưng chị H đã rút đơn về. Anh Đ làm nghề thợ xây thợ, ban ngày không có mặt tại nhà nên cơ sở thôn đã nhiều lần giao các văn bản Tòa án cho anh Đ. Anh Đ đã nhận được các văn bản của Tòa án tống đạt nhưng không đến Tòa án làm việc. Chị H, anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải H1, sinh ngày 01/12/2009 và cháu Nguyễn Khánh T, sinh ngày 17/8/2012. Vợ chồng anh chị không nợ nghĩa vụ tài chính tại địa phương. Hiện anh Đ đang ở cùng mẹ đẻ anh Đ là bà Lương Thị P, hằng ngày, bà P đi làm

công nhân không có mặt tại nhà. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật giải quyết theo nguyện vọng hai bên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án xử cho chị H được ly hôn anh Đ; xử giao hai con chung cho chị H nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con; không đặt ra giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Chị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị Thu H và anh Nguyễn Văn Đ được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, khi kết hôn anh chị đủ điều kiện kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị H và xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, do đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, xô xát kéo dài. Chị H và anh Đ đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng thể hiện ở việc từ năm 2024 đến năm 2025, chị H đã hai lần nộp đơn xin ly hôn anh Đ tại Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải mục đích để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H giữ nguyên quan điểm cương quyết xin ly hôn; anh Đ không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày quan điểm, không có biện pháp để đoàn tụ thể hiện cả hai không còn muốn duy trì quan hệ hôn nhân nữa. Như vậy, hôn nhân giữa chị Đỗ Thị Thu H và anh Nguyễn Văn Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Đỗ Thị Thu H ly hôn anh Nguyễn Văn Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Thị Thu H và anh Nguyễn Văn Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải H1, sinh ngày 01/12/2009 và cháu Nguyễn Khánh T, sinh ngày 17/8/2012. Ly hôn, chị H có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con chung. Từ khi anh Đ và chị H sống ly thân, hai con chung được chị H và mẹ đẻ chị H chăm sóc, nuôi dưỡng có cuộc sống ổn định và phát triển về thể chất, tinh thần bình thường. Cháu H1 và cháu T đều có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Chị H hiện là công nhân tại Công ty TNHH M, có thu nhập hàng tháng đảm bảo cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, chị H có điều kiện về nơi ở, kinh tế, thời gian… để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung. Do đó, cần xử giao cháu Nguyễn Thị Hải H1 và cháu Nguyễn Khánh T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đỗ Thị Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Nguyễn Văn Đ không trình bày ý kiến về tài sản chung nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Đỗ Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147, Điều 235; Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị Thu H được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung:

Xử giao hai con chung là cháu Nguyễn Thị Hải H1, sinh ngày 01/12/2009 và cháu Nguyễn Khánh T, sinh ngày 17/8/2012 cho chị Đỗ Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị Đỗ Thị Thu H không yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng cho con chung cùng chị.

Anh Nguyễn Văn Đ có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Chị Đỗ Thị Thu H, anh Nguyễn Văn Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị Đỗ Thị Thu H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000719 ngày 05/5/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Hưng Yên (Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình cũ) thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu H và bị đơn anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 – Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên);
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Nguyệt

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 – Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên);
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Nguyệt